TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/DS-PT
Ngày: 15/02/2022
V/v:"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn
Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha
Ông Trần Bình Đảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 và ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1989. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đào Thị Kim O**, sinh năm 1965. Có mặt.

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Lâm Văn C**, sinh năm 1958. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Anh **Lâm Chí T1**, sinh năm 1987. Vắng mặt

- Chị **Thạch Thị Mỹ D**, sinh năm 1990. Có mặt

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Của, anh T: Bà **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Ông **Lâm Út T2**, sinh năm 1978. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Những người làm chứng:

- Bà **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1967. Vắng mặt
- Bà **Huỳnh Ngọc D**, sinh năm 1976. Vắng mặt
- Bà **Đặng Thị T1**, sinh năm 1957. Vắng mặt
- Bà **Nguyễn Thị Kim C**, sinh năm 1983. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N.

NỘI D VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Lê Văn T và người đại diện hợp pháp là bà Đào Thị Kim O trình bày:***

Năm 2014 ông Lê Văn T có nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn C1 phần đất có diện tích 1.264m^2 đất tọa lạc tại: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang với giá 70.000.000 đồng. Khi bán đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lâm Văn C1, đến ngày 26/5/2014 Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BR 379771, thửa số 20a, tờ bản đồ số 4, diện tích 964m^2 đất trồng cây lâu năm và số BR 379772, thửa số 20, tờ bản đồ số 4, diện tích 300m^2 đất ở tại nông thôn; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang đứng tên ông Lê Văn T. Sau khi mua đất thì ông T sử dụng đất ổn định không tranh chấp.

Đến tháng 5/2018 bà Nguyễn Thị Tuyết N vào cất căn nhà tạm có chiều ngang 11,5m chiều dài 20,5m trên diện tích đất ông T được cấp giấy. Ông T yêu cầu bà N dỡ nhà trả đất cho ông T nhưng bà N không đồng ý vì bà N cho rằng phần đất bà cất căn nhà tạm là do vợ chồng bà N khai phá vào năm 1993, khi đó bà N có cất nhà tạm trên đất để ở cho đến năm 1998 mẹ ruột bà ở L bị bệnh nên gia đình bà về nuôi mẹ cho đến năm 2018 thì bà N về diện tích đất trên cất lại nhà cho con bà là Lâm Chí T và Thạch Thị Mỹ D để ở cho đến nay. Vì vậy, ông T làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N cùng chồng là ông Lâm Văn C, con là anh Lâm Chí T, chị Thạch Thị Mỹ D phải giao trả lại phần

đất có diện tích đo đạc thực tế là 35,6m^2 phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang theo tờ trích đo địa chính số TĐ 65-2020. Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N cùng chồng là ông Lâm Văn C, con là anh Lâm Chí T, chị Thạch Thị Mỹ D phải tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc trên phần đất mà bà N, anh T, chị D hiện nay đang sử dụng.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:***

Nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà với ông Lê Văn T là do bà và chồng bà là ông Lâm Văn C khai phá vào năm 1993; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp kinh H cũ; phía Nam giáp bà Đặng Thị T; phía Tây giáp Thị V; phía Bắc giáp ông Lâm Văn C1 (chú chồng bà), diện tích đất khai phá chiều Nng 20m, chiều dài 20m, đất tọa lạc tại: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Khi khai phá thì vợ chồng bà sử dụng cất nhà để ở, thời điểm đó vợ chồng bà cất căn nhà bằng cây, dừng lá tàu, nhà có chiều Nng 4,5m, chiều dài 8m, ở được khoảng 5 - 6 năm (bị sập) thì vợ chồng bà không ở nữa mà chuyển về sinh sống và nuôi mẹ bà bệnh ở L cho đến năm 2009 thì mẹ bà mất, đến năm 2018 vợ chồng bà mới về diện tích đất trên cất lại căn nhà ngay vị trí cũ cho con bà là Lâm Chí T và Thạch Thị Mỹ D ở. Căn nhà hiện nay là nhà kê tán, làm bằng cây, mái lợp tol, vách tol, nền đất có chiều ngang 4m, chiều dài 8m. Khi bà chuẩn bị cất nhà thì gia đình bà O là mẹ của ông T có ra ngăn cản vì bà O cho rằng ông T đã mua diện tích đất này từ ông Lâm Văn C1. Phía gia đình bà không đồng ý và vẫn cất nhà trên diện tích đất này nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Trong quá trình sử dụng đất vợ chồng bà không có đăng ký kê khai cũng như không thực hiện việc đóng thuế cho nhà nước theo quy định.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn vì đất này là do vợ chồng bà khai phá. Nếu sau này Nhà nước có thu hồi thì vợ chồng bà đồng ý trả lại cho nhà nước chứ không đồng ý trả lại đất cho ông T.

Đối với căn nhà trên đất là do bà cất nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc tháo dỡ nhà để trả lại đất cho ông T thì bà cũng không yêu cầu gì.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lâm Út T1:***

Phần đất tranh chấp giữa ông T với bà N trước đây là của cha ông, ông Lâm Văn C1, đến năm 2014 thì cha ông có chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T (con của bà O), diện tích đất trước khi chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lâm Văn C1. Khi làm thủ tục sang tên cha ông có kêu ông ra ký tên chuyển nhượng thì ông ký. Tuy nhiên, do ông không biết chữ nên

ông có lăn tay vào hợp đồng chuyển nhượng nhưng giá chuyển nhượng bao nhiêu thì ông không biết vì cha ông là người bán nên ông cũng không biết. Đối với gia đình bà N, ông C có ở trên phần đất này hay không, vào thời gian nào thì ông không biết vì ông thường xuyên đi biển không có ở nhà.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông có không ý kiến gì.

**** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:***

Bà là vợ của ông Lâm Út T1, bà được biết phần đất tranh chấp giữa ông T với bà N trước đây là của cha chồng bà là ông Lâm Văn C1 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lâm Văn C1, đến năm 2014 thì cha chồng bà có chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T (con của bà O), việc chuyển nhượng như thế nào thì bà không biết. Đối với tờ tường trình đứng tên Nguyễn Thị Kim C đề ngày 07/5/2019 thì không phải của bà, nội dung và chữ ký tên cũng không phải của bà.

**** Bà Đặng Thị T1 trình bày:***

Bà là hộ giáp ranh đất tranh chấp giữa ông T với bà N, phần đất này trước đây là của ông Lâm Văn C1, diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lâm Văn C1, đến năm 2014 thì ông C1 có chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T (con của bà O), giá chuyển nhượng như thế nào thì bà không biết. Việc làm thủ tục sang tên có tiến hành đo đạc theo quy định vì bà có ký giáp ranh khi ông C1 làm thủ tục sang cho ông T. Còn gia đình bà N, ông C thì trước đây bà có thấy bà N, ông C cất nhà để ở trên phần đất này nhưng bà N, ông C có ở nhờ hay không thì bà không biết vì ông C là cháu của ông Lâm Văn C1, gia đình bà N, ông C ở được một thời gian thì chuyển về L sinh sống đến năm 2018 bà thấy bà N, ông C về lại cất căn nhà trên đất mà ông C1 bán cho ông T nên hai bên phát sinh tranh chấp.

**** Bà Võ Thị Cà L trình bày:***

Bà là con gái của bà Phù Thị K, hộ giáp ranh đất với ông Lâm Văn C1, khoản 20 năm trước mẹ bà là bà Phù Thị K có tranh chấp đất với ông Lâm Văn C1, sau khi xét xử thì bà Kiều được sử dụng phần đất tranh chấp còn một phần còn lại thuộc về ông Lâm Văn C1. Đất của bà K và ông C1 đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất đang tranh chấp giữa ông T với bà N là đất của ông Lâm Văn C1, đến năm 2014 thì ông C1 có chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T (con của bà O), giá chuyển nhượng như thế nào thì bà không biết. Còn gia đình bà N, ông C thì trước đây bà có thấy bà N, ông C cất nhà để ở trên phần đất này nhưng bà N, ông C có ở nhờ hay không thì bà không biết vì ông C là cháu của ông

Lâm Văn C1, gia đình bà N, ông C ở được một thời gian thì chuyển về L sinh sống đến năm 2018 bà thấy bà N, ông C về lại cất căn nhà trên đất mà ông C1 bán cho ông T nên hai bên phát sinh tranh chấp.

**** Bà Huỳnh Thị D, bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:***

Bà D và bà Thu trước đây có thấy là gia đình bà N, ông C có cất căn nhà lá, cột cây ở trên đất đang trang chấp nhưng đất của ai thì bà không biết, bà N, ông C ở được một thời gian thì bỏ đi và hiện nay đúng Ny vị trí cũ thấy bà N cất lại căn nhà là khác cho vợ chồng con trai bà N là Lâm Chí T, Thạch Thị Mỹ D ở. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 và ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Lâm Văn C, anh Lâm Chí T và chị Thạch Thị Mỹ D phải giao trả phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 35,6m^2, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang cho ông Lê Văn T.

- Đối với phần đất có diện tích 17,2m^2 (nằm trong diện tích 35,6 m^2) thuộc hành lang an toàn giao thông thủy lợi tạm giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng. Khi nào Nhà nước có thông báo hoặc quyết định thu hồi thì ông T phải giao trả lại.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Lâm Văn C, anh Lâm Chí T và chị Thạch Thị Mỹ D phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà được cất trên diện tích 35,6m^2 theo tờ trích đo địa chính số 65-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ để hoàn trả lại phần đất nêu trên cho ông Lê Văn T.

(Kèm theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 65-2020 ngày 06/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Đ).

1.3. Quyền lưu cư: Cho bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Lâm Văn C, anh Lâm Chí T và chị Thạch Thị Mỹ D được lưu cư trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/4/2021 nguyên đơn bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Diện tích đất 35,6m^2 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ là của gia đình bà N khai mở từ trước, không biết tại sao ông Lâm Văn C1 lại được cấp giấy CNQSD đất bao trùm luôn phần đất bà N khai mở và chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn T.

Yêu cầu bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn T, đồng thời trả lại cho bà N phần đất và căn nhà cấp 04 với diện tích là 35,6m^2, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn T, đồng thời trả lại cho bà N phần đất và căn nhà cấp 04 với diện tích là 35,6m^2, đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bị đơn chi phí tháo dỡ, di dời nhà là 5.000.000 đồng.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N cùng chồng là ông Lâm Văn C, các con là anh Lâm Chí T, chị Thạch Thị Mỹ D giao trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 35,6m^2 phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang. Đồng thời buộc bà N, ông C, anh T, chị D phải tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc trên phần đất mà bà N, anh T, chị D hiện nay đang sử dụng. Bị đơn bà N cho rằng phần đất đang tranh chấp với nguyên đơn có nguồn gốc do gia đình bà khai phá từ năm 1993, do đó bà không đồng ý trả lại đất, di dời nhà theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc phần đất các bên đang tranh chấp có diện tích 35,6m^2 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang là do ông Lê Văn T nhận chuyển nhượng của ông Lâm Văn C1 vào năm 2014, phần đất có diện tích 1.264m^2 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang. Đến ngày 26/5/2014 ông T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BR 379771, thửa số 20a, tờ bản đồ số 4, diện tích 964m^2 đất trồng cây lâu năm và số BR 379772, thửa số 20, tờ bản đồ số 4, diện tích 300m^2 đất ở tại nông thôn; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T sử dụng ổn định không tranh chấp. Đến năm 2018 thì bà N đến cất căn nhà tạm trên phần đất ông T được cấp

giấy chứng nhận QSD đất, ông T yêu cầu bà N tháo dỡ nhà trả đất, bà N không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp.

Bị đơn bà N cho rằng phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng bà khai phá từ năm 1993 với diện tích chiều ngang 20m, chiều dài 20m và có xây dựng căn nhà để ở có chiều Nng 4,5m, chiều dài 8m, bà sử dụng đất khoảng 5-6 năm thì chuyển về L sinh sống, đến năm 2018 mới về lại diện tích đất trên để cất nhà cho con bà N là anh T và chị D sử dụng, như vậy xét quá trình sử dụng đất của bà N chưa có tính ổn định và liên tục nên chưa đủ điều kiện đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của Luật Đất đai. Hơn nữa bà N, ông C cũng thừa nhận trong quá trình khai phá, sử dụng đất thì ông, bà không làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì phần đất này nằm mé sông nên không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại cấp sơ thẩm, bà N cung cấp Tờ tường trình có xác nhận của những người biết về quá trình khai phá, sử dụng đối với phần đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã đã tiến hành lấy lời khai đối với những người làm chứng là bà Đặng Thị T, bà Nguyễn Thị Bích T, bà Huỳnh Ngọc D, tuy nhiên những người này cho rằng chỉ biết phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lâm Văn C1, trước đây có thấy bà N ông C cất nhà trên đất, còn việc bà N cất ở nhờ hay được ông C1 cho thì không biết.

Do đó không đủ căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N về việc bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, giao phần đất tranh chấp cho gia đình bà N sử dụng như kháng cáo của bà N.

[3]. Đối với phần đất có diện tích 17,2m^2 thuộc hành lang an toàn giao thông thủy lợi do Nhà nước quản lý. Căn cứ khoản 3 Điều 157 Luật Đất đai năm 2013 quy định đối với trường hợp đất xây dựng các công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn có quy định: "Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình". Như vậy, ông T được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 17,2m^2 (nằm trong diện tích 35,6m^2) các bên đang tranh chấp.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đào Thị Kim O có ý kiến đồng ý hỗ trợ cho bà N chi phí tháo dỡ, di dời nhà với số tiền 5.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo thuận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham

gia phiên tòa, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

[5]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000602 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu án phí là 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

[6] . Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 1.034.000 đồng theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001625 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ và chi phí định giá là 2.500.000 đồng theo phiếu thu ngày 19/7/2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá M; tổng cộng hai khoản là 3.534.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà N phải chịu toàn bộ số tiền chi phí đo đạc và định giá nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 100, 157, Điều 179 và Điều 203 Luật Đất đai đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Kiên Giang

Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Lâm Văn C, anh Lâm Chí T và chị Thạch Thị Mỹ D phải giao trả cho ông Lê Văn T phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 35,6m^2, phần đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang cho ông Lê Văn T.

- Ông Lê Văn T được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất có diện tích 17,2m^2 (nằm trong diện tích 35,6 m^2) thuộc hành lang an toàn giao thông thủy lợi.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Lâm Văn C, anh Lâm Chí T và chị Thạch Thị Mỹ D phải tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà có diện tích 36m^2, kết cấu nhà lót gạch, khung cột gỗ, vách tôn, xà gồ gỗ, mái tôn sóng tròn, hàng ba nền đất, được cất trên diện tích 35,6m^2 tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang để hoàn trả lại phần đất nêu trên cho ông Lê Văn T.

(Kèm theo Tờ trích đo địa chính số: TĐ 65-2020 ngày 06/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Đ).

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Lê Văn T do bà Đào Thị Kim O đại diện về việc đồng ý hỗ trợ cho bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N chi phí tháo dỡ, di dời nhà với số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

1.4. Quyền lưu cư: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, ông Lâm Văn C, anh Lâm Chí T và chị Thạch Thị Mỹ D được quyền lưu cư trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000602 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0003017 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc và chi phí định giá tổng cộng hai khoản là 3.534.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng), bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu. Ông Lê Văn T đã tạm nộp số tiền 3.534.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) nên bà N phải hoàn trả cho ông T 3.534.000 đồng (Ba triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Đ;
- THA huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quang Tấn